

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Vương

Tóm tắt: Nghiên cứu này có mục tiêu xây dựng và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển du lịch bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Các phương pháp được sử dụng bao gồm phân tích thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy của thang đo Cronbach Alpha, EFA, CFA và SEM. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 689 đối tượng trong ngành du lịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 9 nhóm nhân tố phát triển du lịch bền vững vùng ĐBSCL theo thứ tự ảnh hưởng từ cao đến thấp là: (1) Môi trường; (2) Cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch; (3) Cơ sở hạ tầng - kỹ thuật; (4) Kinh tế; (5) Biến đổi khí hậu; (6) Các bên liên quan; (7) An ninh và An toàn; (8) Thể chế và Chính sách và (9) Văn hóa - Xã hội. Kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu có giá trị giúp xây dựng các chính sách phù hợp để thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển du lịch vùng ĐBSCL hiện nay và trong thời gian tới.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long; Mô hình cấu trúc tuyến tính; Phát triển du lịch bền vững; Phân tích nhân tố.

Giới thiệu

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một vùng trù phú và rộng lớn, gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Trà Vinh, Đồng Tháp, Long An, Vĩnh Long và Sóc Trăng. Diện tích vùng ĐBSCL là 40.816,39 km² (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2019), với dân số gần 17.273.630 người (Tổng cục Thống kê, 2020). Năm 2019, ngành du lịch vùng ĐBSCL đã đón 46.305.832 lượt khách, tăng 13,65% so với năm 2018; trong đó: số lượng du khách quốc tế là 3.505.777 lượt khách, tăng 2,50% so với năm 2018; số lượng du khách nội địa là 42.800.055 lượt khách, tăng 14,67% so với năm 2018; doanh thu du lịch đạt 40.317 triệu đồng, tăng 69,52% so với 2018 (Hiệp hội du lịch Đồng bằng sông Cửu Long, 2020).

Mặc dù có tài nguyên du lịch tương đối đa dạng, song du lịch vùng ĐBSCL nhiều năm

nay phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế so sánh. Hiện nay, ngành du lịch vùng ĐBSCL mới chỉ dựa trên các tài nguyên du lịch sẵn có, chưa có loại hình du lịch đặc thù, chủ lực của từng địa phương; các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, manh mún; sản phẩm du lịch không mang tính đặc sắc, còn trùng lặp, khai thác mang tính tận diệt,... Bên cạnh đó, ngành du lịch vùng ĐBSCL đứng trước nhiều thách thức trong quá trình phát triển “nóng” như: tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng diễn biến phức tạp; điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng du lịch chưa đáp ứng kịp thời; việc khai thác, bảo tồn và tôn tạo tài nguyên du lịch còn tồn tại nhiều yếu kém,... Ngoài ra, sự phát triển du lịch quá nhanh và thiếu bền vững có thể mang lại những hậu quả không mong muốn như hủy hoại môi trường, tệ nạn mại dâm, ma túy, hoặc suy thoái văn hóa - xã hội, những lợi ích mà nó mang lại sẽ không bù đắp được những chi phí lâu dài về mặt xã hội và môi trường

(Nguyễn Văn Đính & Trần Thị Minh Hòa, 2009).

Trước những vấn đề thực tiễn đặt ra và nhằm đạt những mục tiêu phát triển bền vững ngành du lịch, bài viết nghiên cứu nhằm xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững vùng ĐBSCL. Các kết quả nghiên cứu giúp xây dựng các giải pháp phát huy các nhân tố có tác động tốt, tác động tích cực; đồng thời hạn chế, khắc phục những tác động xấu đến sự phát triển của ngành du lịch vùng ĐBSCL.

1. Tổng quan tài liệu và mô hình nghiên cứu

1.1. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững

Du lịch bền vững và phát triển du lịch bền vững đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu ngày càng phổ biến và được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, thảo luận trong giai đoạn hiện nay (J., 2010; Liu, 2003; Pforr, 2001; Stabler & Goodall, 1996; Wheeller, 1993). Tổ chức Du lịch Thế giới (WTO) đã định nghĩa phát triển du lịch bền vững như sau: “Phát triển du lịch bền vững là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu về hiện tại của du khách và người dân bản địa, trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho phát triển du lịch trong tương lai”. Hầu hết các nghiên cứu cho rằng, hình thức du lịch vĩnh viễn góp phần vào việc cải thiện môi trường (Liburd, 2018), tạo ra phúc lợi xã hội, sự thịnh vượng về kinh tế (Jenkins & Schröder, 2013), duy trì việc bảo tồn và tôn tạo tài nguyên thiên nhiên tự nhiên và nhân tạo, giá trị văn hóa và bản sắc của cộng đồng địa phương (Bramwell, 2015; Bramwell & Lane, 1993; Hall, 2010; Smits, 2003; Weaver, 2012) là du lịch bền vững. Tóm lại, phát triển du lịch bền vững là việc khai thác có quản lý các giá trị tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn nhằm

phát triển các hoạt động du lịch nhằm mang lại lợi ích kinh tế, tạo công ăn việc làm cho xã hội và cộng đồng nhằm thỏa mãn các nhu cầu đa dạng của các bên liên quan trong ngành du lịch;... đồng thời có ý thức cho việc đầu tư nhằm bảo tồn, tôn tạo và duy trì tính toàn vẹn của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, đảm bảo trách nhiệm và quyền lợi của cộng đồng địa phương trong việc khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường để phát triển hoạt động du lịch cho thế hệ tương lai. Đây cũng là khái niệm mà tác giả sử dụng để làm căn cứ thực hiện bài viết nghiên cứu này.

Nhiều công trình nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững (STD) áp dụng các yếu tố của phát triển bền vững trong bối cảnh du lịch được nhiều tác giả trong và ngoài nước tập trung nghiên cứu. Năm 1995, Tổ chức Du lịch thế giới đã xây dựng một bộ chỉ số cốt lõi của du lịch bền vững và được quảng bá như một công cụ hữu ích trong hoạt động phát triển du lịch bền vững bao gồm 11 chỉ số: (1) Sự bảo vệ tài nguyên; (2) Sự đáp ứng nhu cầu du khách; (3) Mật độ du khách của điểm đến; (4) Tác động xã hội; (5) Kiểm soát sự phát triển; (6) Quản lý chất lượng; (7) Lập kế hoạch; (8) Hệ sinh thái; (9) Sự hài lòng của du khách; (10) Sự hài lòng của cộng đồng địa phương; và (11) Sự đóng góp của du lịch cho kinh tế địa phương (WTO, 1995).

Công trình nghiên cứu về “Nguyên tắc và thực hành lập kế hoạch du lịch bền vững” của Dumbrăveanu (2004) đã làm rõ một số nội dung lý thuyết chung về phát triển du lịch bền vững, trong đó tập trung phân tích các quan điểm về phát triển du lịch bền vững, các khía cạnh cần có để du lịch được gọi là bền vững, phân biệt giữa du lịch bền vững và du lịch đại chúng; hệ thống và đề xuất 6 nhóm nguyên tắc của du lịch bền vững, bao gồm: (1) giảm thiểu tác động đến môi trường để đảm bảo sự bền

vững về sinh thái; (2) giảm thiểu tác động tiêu cực đến cộng đồng địa phương để bảo đảm tính bền vững về xã hội; (3) giảm thiểu tác động tiêu cực đến văn hóa, truyền thống của các địa phương để bảo đảm sự bền vững về văn hóa; (4) tối đa hóa lợi ích kinh tế của cư dân địa phương; (5) thông tin, giáo dục nhận thức đến doanh nghiệp, du khách, chính quyền và người dân địa phương để cải thiện thái độ của các chủ thể đối với môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực từ hành vi của các chủ thể đến môi trường, xã hội; (6) phát huy vai trò tham gia, kiểm soát của cộng đồng địa phương đối với các hoạt động du lịch ở điểm đến.

Tại Việt Nam cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững. Tác giả Lam (1997) trong một nghiên cứu tổng quan về ngành du lịch Việt Nam, về tiềm năng thị trường và những thách thức của ngành du lịch trong giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế, từ đó đưa ra các khuyến nghị về phát triển du lịch phù hợp với tình hình hiện tại. Tác giả đã khẳng định rằng các yếu tố hình thành ngành du lịch Việt Nam bao gồm: (1) môi trường, (2) chính trị, và (3) sự tham gia của Chính phủ; tất cả đều có mối quan hệ chặt chẽ và có tầm quan trọng đối với sự phát triển ngành du lịch trong Việt Nam. Nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững của Việt Nam, tác giả Vương Khanh Tuan & Premkumar Rajagopal (2019) đã xây dựng được mô hình nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững của Việt Nam, đó là (1) kinh tế, (2) môi trường và (3) xã hội. Ngoài ra, nghiên cứu của Dong Van Vu & cộng sự (2020) về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững ở Bà Rịa – Vũng Tàu với mục tiêu là xem xét các nhân tố và xu hướng của chúng trong phát triển du lịch bền vững ở Bà Rịa - Vũng Tàu, cũng đã chỉ ra có 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến phát

triển du lịch bền vững ở Bà Rịa - Vũng Tàu đó là: (1) nhóm yếu tố về xã hội, (2) nhóm yếu tố về môi trường, (3) nhóm yếu tố về sản phẩm và dịch vụ du lịch, và (4) nhóm yếu tố về cơ sở vật chất - kỹ thuật.

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững

Mối quan hệ giữa kinh tế và du lịch bền vững (STD): Du lịch bền vững sẽ giúp kinh tế phát triển và kinh tế phát triển cũng là động lực phát triển cộng đồng địa phương, tạo công ăn việc làm và giảm đói nghèo. Ở khía cạnh khác, theo Ipatov (2012), sự tăng trưởng thu nhập cho phép người dân chi tiền cho du lịch nhiều hơn; do đó, thu nhập là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn điểm đến du lịch của du khách. Trong khi đó, suy thoái kinh tế, tăng cường an sinh xã hội cho người dân địa phương,... có tác động tiêu cực đến tính bền vững của du lịch (Ardahaey & Haydaryzadeh, 2010).

Mối quan hệ giữa văn hóa - xã hội và STD: Du lịch tác động đến việc giải quyết công ăn việc làm và đem lại thu nhập cho lao động địa phương. Tỷ lệ lao động địa phương tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch và thu nhập bình quân đầu người tăng lên,... sẽ cải thiện tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và nâng cao mức sống của cộng đồng dân cư địa phương (Dong Van Vu & cộng sự, 2020). Ngoài ra, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các nhân tố xã hội có tác động tích cực đến sự phát triển du lịch bền vững (Ardahaey & Haydaryzadeh, 2010; Parvaneh, 2013; Vodenska, 2020). Không chỉ có vậy, nhiều kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, sự phát triển du lịch làm gia tăng các loại tệ nạn xã hội, tăng sự bất bình đẳng giới và phân biệt chủng tộc,... (Ardahaey & Haydaryzadeh, 2010; Dong Van Vu & cộng sự, 2020; Lê Thị Tố Quyên & cộng sự, 2018).

Mối quan hệ giữa môi trường và STD: Mối quan hệ giữa du lịch và môi trường rất phức tạp và phụ thuộc lẫn nhau, du lịch có thể tác động tích cực và tác động tiêu cực đến môi trường (Păvăluc & cộng sự, 2020). Các tác động tiêu cực sẽ phát sinh khi mức độ sử dụng của du khách vượt trội so với khả năng của môi trường điểm đến; Tác động tích cực sẽ phát sinh khi du khách hiểu rõ khái niệm và vai trò của môi trường và du lịch bền vững bằng trái tim chứ không chỉ bằng lời nói (Farajirad & Aghanani, 2010). Hoạt động sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên của con người sẽ làm tổn hại nghiêm trọng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ trong tương lai (Schmuck & Schultz, 2002).

Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng - kỹ thuật và STD: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (CSHTKT) du lịch là toàn bộ các cơ sở, hạ tầng kỹ thuật của vùng được khai thác phục vụ cho mục đích tạo ra sản phẩm và dịch vụ phục vụ ngành du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sẵn sàng đón tiếp du khách. Để trở thành một điểm đến hấp dẫn, điểm đến du lịch phải phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cần thiết để đảm bảo các dịch vụ du lịch chất lượng cao được cung cấp cho du khách (Anh Vu Mai & cộng sự, 2020; Inskeep, 1991; Nguyen Thi Quynh Trang & cộng sự, 2015; Parvaneh, 2013; Tavallae & cộng sự, 2014).

Mối quan hệ giữa đầu tư và STD: Đầu tư trong du lịch là việc các tổ chức, cá nhân bỏ ra một lượng giá trị dưới dạng vốn đầu tư để kinh doanh du lịch nhằm tìm kiếm lợi nhuận đồng thời hoạt động này cũng giúp nơi được đầu tư gia tăng nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội (Nguyễn Văn Thành, 2020).

Mối quan hệ giữa thể chế & chính sách với STD: Thể chế chính sách phát triển du lịch của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở

trung ương và địa phương là một trong những nhân tố quan trọng để dẫn đến thành công trong việc phát triển du lịch bền vững, là điều kiện quan trọng có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm phát triển du lịch (Ipatov, 2012; Cottrell & cộng sự, 2007). Các cơ quan nhà nước giữ vai trò cân đối mọi nguồn lực để phát triển du lịch theo hướng bền vững, với một đường lối chính sách nhất định có thể kìm hãm hay thúc đẩy du lịch phát triển; do đó, trình độ quản lý của nhà nước về du lịch là nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững (Dong Van Vu & cộng sự, 2020).

Mối quan hệ giữa an ninh và STD: Các vấn đề an ninh, an toàn xã hội của một điểm đến du lịch ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển bền vững của ngành du lịch (Mayaka & Prasad, 2012; Parvaneh, 2013). Một quốc gia có nền quốc phòng vững mạnh; xã hội an ninh, trật tự sẽ tạo môi trường an toàn và ổn định để đất nước và du khách tới tham quan. Một đất nước bất ổn về chính trị, xung đột về tôn giáo, sắc tộc, ... sẽ gây tâm lý sợ hãi, hoài nghi của du khách, làm ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch (Islam, 2015; Thavorn & John, 2011).

Mối quan hệ giữa các bên liên quan và STD: Sự tham gia của các bên liên quan vào các hoạt động du lịch làm cho du lịch phát triển bền vững hơn. Hầu hết các nhà nghiên cứu đều khuyến khích một mô hình phát triển du lịch có sự tham gia của người dân địa phương và các bên liên quan theo 4 khía cạnh: lập kế hoạch, thực hiện, chia sẻ lợi ích và kiểm tra, giám sát (Pakdeepinit, 2007). Để phát triển du lịch bền vững đòi hỏi sự tham gia rộng rãi và xây dựng sự đồng thuận của tất cả các bên liên quan (Kiper, 2013).

Mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và STD: Biến đổi khí hậu cũng là một nhân tố quan trọng, có tác động đến phát triển du lịch bền vững của điểm đến du lịch (Polnyotee, 2014). Khi biến đổi khí hậu bùng phát, các mô hình

du lịch chắc chắn sẽ thay đổi để thích ứng với thực tế của biến đổi khí hậu để duy trì bền vững (DeLacy & Lipman, 2010). Theo UNWTO (2008), các tác động của biến đổi khí hậu đến ngành du lịch có thể được chia thành 4 loại: tác động trực tiếp, tác động gián tiếp đến môi trường, tác động đến hoạt động di chuyển của du khách và các tác động gián tiếp đến xã hội.

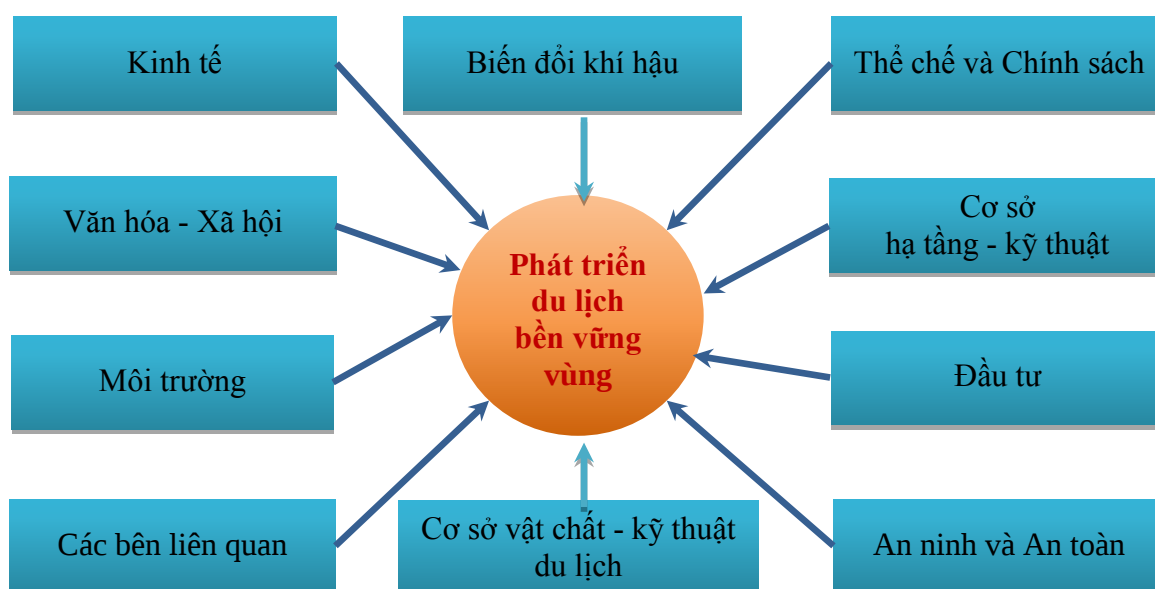
1.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu của tác giả dựa trên khung lý thuyết các nghiên cứu trước; đồng thời, thông qua quá trình khảo sát thực địa và phỏng vấn sâu các chuyên gia trong lĩnh vực

du lịch bền vững nhằm điều chỉnh và bổ sung biến mới cho mô hình đề xuất cho phù hợp với thực trạng hoạt động du lịch vùng ĐBSCL. Tác giả xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch bền vững vùng ĐBSCL bao gồm 10 nhóm nhân tố: (1) Kinh tế, (2) Văn hóa - Xã hội, (3) Môi trường, (4) Cơ sở hạ tầng - kỹ thuật, (5) Cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, (6) Thể chế và Chính sách, (7) An ninh và An toàn, (8) Đầu tư, (9) Các bên liên quan và (10) Biến đổi khí hậu.

Mô hình nghiên cứu đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành du lịch được thể hiện ở Hình 1.

HÌNH 1. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để có được những kết quả có giá trị nhất. Việc sử dụng phương pháp định tính giúp bổ sung hoặc điều chỉnh các thang đo định lượng chưa thực sự phù hợp với vùng ĐBSCL (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2007).

Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn chuyên sâu

5 chuyên gia là các nhà khoa học trong lĩnh vực du lịch bền vững tại Việt Nam, 5 nhà quản lý nhà nước về du lịch tại các Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch cấp tỉnh và 5 nhà quản lý doanh nghiệp kinh doanh du lịch vùng ĐBSCL.

Về phương pháp định lượng, mẫu nghiên cứu được lựa chọn thuận tiện gồm du khách, cộng đồng dân cư địa phương, du khách, nhân viên du lịch và các lãnh đạo của Sở Văn hóa - Du lịch và Thể thao tại 12 tỉnh và 1 thành

phố vùng ĐBSCL. Tổng số phiếu phát đi là 1.200 phiếu và số phiếu thu về là 696 phiếu, tỷ lệ đạt 58,0%. Việc thu thập số liệu được thực hiện bởi các nhóm cộng tác tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, các trường cao đẳng, đại học. Hình thức thu thập thông tin bao gồm phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hệ thống khảo sát trực tuyến Google forms. Sau khi loại bỏ những phiếu không hợp lệ, mẫu còn lại 689 phiếu. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 01/2019 đến 12/2019.

Cỡ mẫu trong nghiên cứu được tính toán dựa trên kích cỡ tối thiểu gấp 5 lần biến quan sát (Hair, 1998). Để chọn cỡ mẫu tác giả đã cân đối kích cỡ mẫu theo số lượng các thành phần ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch bền vững vùng ĐBSCL, dựa trên số chỉ báo đo lường các khái niệm và thành phần của mô hình, số lượng quan sát cần ít nhất là: $66 \times 5 = 330$ quan sát.

Dữ liệu phân tích được thực hiện dựa trên 689 phiếu đạt yêu cầu bằng phần mềm SPSS 22.0 và AMOS 22.0. Các kỹ thuật phân tích được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm đo lường các mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả

thuyết nghiên cứu đã đề xuất: phân tích Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA); phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả kiểm định đánh giá độ tin cậy thang đo

Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là chấp nhận được (Hair & cộng sự, 2014). Bên cạnh đó, khi đánh giá độ phù hợp của từng biến, những biến nào có hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) lớn hơn hoặc bằng 0,3 được coi là những biến có độ tin cậy đạt tiêu chuẩn (Cristobal & cộng sự, 2007).

Kết quả phân tích Cronbach Alpha cho thấy trong 66 biến quan sát của mô hình, có 11 biến không đạt tiêu chuẩn nên bị loại bỏ khỏi mô hình (vì sau khi loại các biến quan sát này thì hệ số Cronbach's Alpha của nhóm sẽ cao hơn). Vì vậy, mô hình nghiên cứu còn lại có 11 nhóm nhân tố với 55 biến đo lường sẽ được đưa vào phân tích ở bước tiếp theo (Bảng 1).

BẢNG 1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ THANG ĐO

Biến	Tên biến	Trung bình	Phương sai	Kết luận
STD_1	Ngành du lịch đóng góp cho nền kinh tế địa phương	2,71	0,833	Tiếp tục
STD_2	Cộng đồng các bên liên quan hài lòng	2,83	0,894	Tiếp tục
STD_3	Sự hài lòng của du khách khi đi du lịch tại vùng ĐBSCL	2,69	0,886	Tiếp tục
STD_4	Số lượng du khách đến vùng ĐBSCL tăng hằng năm	2,74	0,900	Tiếp tục
STD_5	Có nhiều dự án đầu tư vào ngành du lịch trong vùng	2,79	0,888	Tiếp tục
STD_6	Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật du lịch trong vùng đã phát triển	2,72	0,879	Tiếp tục
STD_7	Các tác động tiêu cực của du lịch được kiểm soát tốt	2,72	0,886	Tiếp tục
Thang đo Kinh tế				
ECO_1	Phát triển du lịch mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương	3,81	0,818	Tiếp tục
ECO_2	Người dân có được việc làm và thu nhập từ du lịch	3,81	0,811	Tiếp tục

ECO_3	Phát triển du lịch của vùng góp phần hỗ trợ kinh tế vùng phát triển	3,00	1,421	Loại bỏ
ECO_4	Có nhiều dự án phát triển du lịch được triển khai hàng năm	3,73	0,784	Tiếp tục
ECO_5	Phát triển du lịch góp phần xóa, giảm đói nghèo ở địa phương	2,96	1,427	Loại bỏ
ECO_6	Phát triển du lịch có thể hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương	3,72	0,814	Tiếp tục
ECO_7	Mức giá hàng hóa, dịch vụ địa phương đảm bảo hợp lý	3,74	0,830	Tiếp tục
Thang đo Văn hóa – Xã hội				
SOC_1	Du lịch góp phần bảo tồn các di sản, văn hóa, phong tục địa phương	3,44	0,949	Tiếp tục
SOC_2	Sự mâu thuẫn văn hóa giữa các dân tộc tại địa phương và du khách	3,10	1,418	Loại bỏ
SOC_3	Sự độc đáo về văn hóa ẩm thực truyền thống của địa phương	3,47	0,943	Tiếp tục
SOC_4	Du lịch tạo điều kiện giao lưu văn hóa cho người dân địa phương	3,53	0,921	Tiếp tục
SOC_5	Các điểm di tích lịch sử - văn hóa được trùng tu và tôn tạo	3,69	0,860	Tiếp tục
SOC_6	Các di tích lịch sử, văn hóa vùng bị thay đổi so với dạng nguyên thủy	3,04	1,386	Loại bỏ
SOC_7	Văn hóa truyền thống vùng thay đổi do tiếp nhận văn hóa của du khách	3,03	1,388	Loại bỏ
SOC_8	Phát triển du lịch bảo tồn được các đặc trưng văn hóa địa phương	3,54	0,927	Tiếp tục
Thang đo Môi trường				
EVI_1	Phát triển du lịch đảm bảo bảo tồn bền vững tài nguyên thiên nhiên	3,33	0,973	Tiếp tục
EVI_2	Có nhiều danh lam, thắng cảnh tự nhiên hấp dẫn du khách	3,09	1,466	Loại bỏ
EVI_3	Phát triển du lịch vẫn duy trì được tính đa dạng của tự nhiên	2,77	0,964	Tiếp tục
EVI_4	Phát triển du lịch vùng không sử dụng quá mức tài nguyên	3,46	0,988	Tiếp tục
EVI_5	Môi trường nước và không khí đảm bảo sự yên tâm cho du khách	3,12	1,449	Loại bỏ
EVI_6	Phát triển du lịch của vùng có tầm nhìn dài hạn về bảo vệ môi trường	3,25	1,022	Tiếp tục
Thang đo Cơ sở hạ tầng – kỹ thuật				
TEC_1	Hệ thống cung phân phối điện và cung cấp nước của vùng đầy đủ	2,36	0,967	Tiếp tục
TEC_2	Hệ thống giao thông của vùng thuận tiện cho phát triển du lịch	2,20	0,819	Tiếp tục
TEC_3	Hệ thống thông tin liên lạc của vùng đáp ứng nhu cầu của du khách	2,26	0,907	Tiếp tục
TEC_4	Các cơ sở vui chơi, giải trí và thư giãn đa dạng, phong phú	3,94	0,836	Tiếp tục
TEC_5	Hệ thống cơ sở lưu trú của vùng đáp ứng nhu cầu của du khách	3,90	0,821	Tiếp tục
TEC_6	Hệ thống các nhà hàng ăn uống đáp ứng nhu cầu của du khách	3,90	0,829	Tiếp tục
TEC_7	Phương tiện vận chuyển du khách đa dạng, dễ tiếp cận	3,91	0,825	Tiếp tục
TEC_8	Hệ thống chăm sóc sức khỏe, vệ sinh, dịch tễ tốt	2,25	0,851	Tiếp tục
TEC_9	Hệ thống cảnh báo an toàn cho du khách được đảm bảo	2,26	0,862	Tiếp tục
Thang đo An ninh và An toàn				
SEC_1	Tình trạng ăn xin, trộm cướp được ngăn chặn và quản lý tốt	1,87	0,574	Tiếp tục

SEC_2	Tình trạng bán hàng rong, chèo kéo du khách được quản lý tốt	1,91	0,550	Tiếp tục
SEC_3	An toàn vệ sinh thực phẩm tốt	1,92	0,593	Tiếp tục
SEC_4	Từ khi có hoạt động du lịch, tệ nạn xã hội có xu hướng tăng	2,99	1,349	Loại bỏ
SEC_5	Có hệ thống ứng phó cấp cứu, cứu hộ, cứu nạn cho hoạt động du lịch	1,89	0,549	Tiếp tục
SEC_6	Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo	1,90	0,564	Tiếp tục
Thang đo Thể chế và Chính sách				
POL_1	Nhà nước luôn có cơ chế và chính sách phát triển du lịch bền vững	2,77	0,856	Tiếp tục
POL_2	Chính sách phát triển du lịch luôn hướng tới mục tiêu bền vững	2,90	0,903	Tiếp tục
POL_3	Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch	3,03	1,420	Loại bỏ
POL_4	Người dân được tham gia giám sát hoạt động du lịch tại địa phương	2,76	0,891	Tiếp tục
POL_5	Chính quyền luôn tham vấn người dân khi quy hoạch du lịch	2,81	0,889	Tiếp tục
POL_6	Chính quyền địa phương khuyến khích phát triển du lịch bền vững	2,85	0,891	Tiếp tục
Thang đo Đầu tư trong du lịch				
INV_1	Tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư nhằm thu hút đầu tư	2,75	0,838	Tiếp tục
INV_2	Sức hút đầu tư du lịch của vùng ĐBSCL ngày càng tăng	2,87	0,886	Tiếp tục
INV_3	Các hình thức huy động vốn đầu tư trong du lịch đa dạng	2,74	0,882	Tiếp tục
INV_4	Có nhiều dự án trong và ngoài nước đầu tư vào du lịch của vùng	2,80	0,873	Tiếp tục
INV_5	Có nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư vào du lịch trong vùng	2,80	0,875	Tiếp tục
Thang đo Các bên liên quan				
STA_1	Có sự hợp tác của các bên liên quan trong phát triển du lịch	3,24	0,864	Tiếp tục
STA_2	Doanh nghiệp đáp ứng tức thì nhu cầu của du khách	3,03	1,437	Loại bỏ
STA_3	Khách du lịch sẵn sàng trở lại địa phương du lịch lần tiếp theo	3,12	0,907	Tiếp tục
STA_4	Nguồn nhân lực du lịch ngày càng phát triển và chuyên nghiệp	3,24	0,909	Tiếp tục
STA_5	Các hoạt động xúc tiến du lịch của doanh nghiệp rất đa dạng	3,01	1,411	Loại bỏ
STA_6	Cộng đồng dân cư địa phương hài lòng với sự phát triển du lịch	3,18	0,904	Tiếp tục
STA_7	Chính quyền địa phương luôn hỗ trợ phát triển du lịch	3,24	0,889	Tiếp tục
Thang đo Biến đổi khí hậu				
CLI_1	Biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch	2,73	0,840	Tiếp tục
CLI_2	Biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch	2,84	0,880	Tiếp tục
CLI_3	Biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến hoạt động của các cơ sở du lịch	2,70	0,876	Tiếp tục
CLI_4	Biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến sinh kế của dân cư địa phương	2,78	0,875	Tiếp tục
CLI_5	Biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch	2,75	0,859	Tiếp tục

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả, 2020.

3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Trong nghiên cứu này, để phân tích nhân tố khám phá (EFA) tác giả sử dụng phương pháp trích Principal axis factoring và phép xoay Promax nhằm phản ánh cấu trúc dữ liệu (Anderson & Gerbing, 1988).

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy hệ số KMO là 0,877 là rất tốt (lớn hơn 0,7); hệ số Bartlett's Chi-square là 29273,045, với mức Sig. = 0,000 có ý nghĩa thống kê (Sig. Bartlett's Test < 0,005). Vì vậy, nên các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng

thể và phân tích nhân tố trong trường hợp này là phù hợp.

Kết quả phân tích tại bảng ma trận xoay nhân tố (Pattern Matrix) cho thấy không có biến quan sát nào có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 và không có biến quan sát nào có hệ số tải lên nhiều nhân tố. Từ 55 biến quan sát hội tụ về 11 nhóm nhân tố đại diện, với giá trị Eigenvalues ở nhân tố cuối cùng đạt 1,472 (lớn hơn 1) và phần trăm phương sai tích lũy đạt 68,985% (lớn hơn 50%). Vì vậy, có thể khẳng định được các nhân tố có giá trị phân biệt đều đạt yêu cầu.

BẢNG 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA CÁC NHÓM NHÂN TỐ TRONG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Tên nhóm nhân tố	Tên biến	Các thang đo/biến	Hệ số Cronbach Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Trung bình phương sai trích
Phát triển du lịch bền vững	STD	STD_1, STD_2, STD_3, STD_4, STD_5, STD_6, STD_7	0,936	68,985	0,678
Kinh tế	ECO	ECO_1, ECO_2, ECO_4, ECO_6, ECO_7	0,909	0,910	0,669
Văn hóa - Xã hội	SOC	SOC_1, SOC_3, SOC_4, SOC_5, SOC_8	0,911	0,910	0,669
Môi trường	EVI	EVI_1, EVI_3, EVI_4, EVI_6	0,846	0,913	0,678
Cơ sở hạ tầng - kỹ thuật	TEC	TEC_1, TEC_2, TEC_3, TEC_8, TEC_9	0,945	0,947	0,782
Cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch	TTF	TEC_4, TEC_5, TEC_6, TEC_7	0,914	0,914	0,728
An ninh và An toàn	SEC	SEC_1, SEC_2, SEC_3, SEC_5 và SEC_6	0,897	0,900	0,643
Thể chế và chính sách	POL	POL_1, POL_2, POL_3, POL_5 và POL_6	0,908	0,916	0,686
Đầu tư	INS	INS_1, INS_2, INS_3, INS_4 và INS_5	0,914	0,909	0,669
Các bên liên quan	STA	STA_1, STA_3, STA_4, STA_6 và STA_7	0,915	0,917	0,690
Biến đổi khí hậu	CLI	CLI_1, CLI_2, CLI_3, CLI_5	0,908	0,847	0,582

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả, 2020.

3.3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định được trình bày tại Bảng 3 chỉ ra rằng, các trọng số nhân tố của các chỉ báo đối với các khái niệm đều đạt mức ý nghĩa cao ($p < 0,001$; giá trị thống kê student $t > 15$). Bên cạnh đó, tất cả

ước lượng đã chuẩn hóa của các cặp biến quan sát đều $\geq 0,5$ (mức tiêu chuẩn đánh giá), giá trị thấp nhất là 0,726 thuộc cặp biến quan sát $POL_1 \leftarrow POL$ và giá trị cao nhất là 0,945 thuộc cặp biến quan sát $TEC_9 \leftarrow TEC$. Như vậy, có thể khẳng định các biến quan sát đều đảm bảo tính đơn hướng.

BẢNG 3. TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CFA

Tên chỉ tiêu	Thông số tiêu chuẩn	Kết quả	Kết luận
Chi-square	Có P-value $> 0,05$	P-value = 0,000	Thỏa điều kiện
Chi-square/df	CMIN/df $< 3,0$ là tốt	2,516	Tốt
CFI	CFI $\geq 0,9$ là tốt	0,927	Tốt
GFI	GFI $\geq 0,8$ là chấp nhận được	0,853	Chấp nhận
RMSEA	RMSEA $\leq 0,06$ là tốt	0,047	Tốt
PCLOSE	PCLOSE $\geq 0,05$ là tốt	0,995	Tốt

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả, 2020.

Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình (Bảng 3) cho thấy: Chỉ số Chi-square/df (CMIN/df) đạt 2,516 (so với tiêu chuẩn nhỏ hơn 3 được coi là tốt) có thể thấy rằng mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thực tế khi kiểm định đạt mức độ tốt. Chỉ số CFI đạt 0,927 (mức tiêu chuẩn tốt là $> 0,9$) phản ánh độ phù hợp của mô hình với bộ dữ liệu và so sánh với độ phù hợp của mô hình khác với chính bộ dữ liệu trong nghiên cứu này; điều này chứng tỏ chỉ số CFI của bộ dữ liệu là tốt. Chỉ số TLI là 0,921 (tiêu chuẩn $> 0,9$ là phù hợp) cho thấy độ phù hợp ban đầu của mô hình đạt yêu cầu. Chỉ số RMSEA của mô hình là 0,047 (tiêu chuẩn RMSEA $\leq 0,06$ là tốt). Mặc dù, chỉ số GFI là 0,853 ở mức thấp hơn so với tiêu chuẩn được đánh giá tốt là lớn hơn 0,9 của Hair & cộng sự (2018) nhưng so với tiêu chuẩn lớn hơn 0,8 của Kim & cộng sự (2016), Baumgartner & Homburg (1996) được áp dụng trong nghiên cứu này nghiên cứu này thì chỉ số GFI là đạt yêu cầu và được chấp nhận

áp dụng trong nghiên cứu này. Vì vậy, mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu phân tích.

Hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các nhóm nhân tố đều lớn hơn 0,7 (tiêu chuẩn CA $\geq 0,70$), hệ số độ tin cậy tổng hợp (CR) đều lớn hơn 0,6 và trung bình phương sai trích (AVE) đều lớn hơn 0,5. Vì vậy, có thể khẳng định rằng mô hình đạt độ tin cậy theo tiêu chuẩn.

Kết quả CFA giúp khẳng định cấu trúc mô hình nghiên cứu là phù hợp với bộ dữ liệu, điều này cho phép tiến hành phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) ở bước tiếp theo.

3.4. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Để phân tích mối quan hệ tác động trong mô hình nghiên cứu và khẳng định về các giả thuyết nghiên cứu đặt ra, nghiên cứu này sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) và xử lý số liệu bằng phần mềm AMOS với bộ dữ liệu bao gồm 689 quan sát.

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy, mô hình có 1.375 bậc tự do với giá trị thống kê Chi-square là 3459,179 ($p < 0,001$); đồng thời giá trị CMIN/df đạt 2,516 (được đánh giá là tốt $< 3,0$). Thêm vào đó, các chỉ tiêu đánh giá mức độ phù hợp khác đều đạt yêu cầu (CFI = 0,927; GFI = 0,853; TLI = 0,921; RMSEA = 0,047; PCLOSE = 0,995). Như vậy, mô hình kiểm định có ý

nghĩa thống kê, và mô hình nghiên cứu phù hợp với bộ dữ liệu được khảo sát.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa nhóm nhân tố Đầu tư (INS) với Phát triển du lịch bền vững (STD) không có ý nghĩa thống kê (giá trị $p = 0,114$). Vì vậy, ta loại bỏ nhóm nhân tố Đầu tư (INS) khỏi mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) và tiến hành phân tích lại lần 2.

BẢNG 4. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH (LẦN 1)

Quan hệ			Hệ số hồi quy	Sai số	Thống kê T	Giá trị p
				S.E	C.R	
STD	←	TEC	0,137	0,036	3,793	***
STD	←	ECO	0,158	0,050	3,172	0,002
STD	←	STA	0,139	0,033	4,187	***
STD	←	EVI	0,234	0,037	6,293	***
STD	←	POL	0,094	0,035	2,703	0,007
STD	←	INS	0,053	0,034	1,580	0,114
STD	←	SOC	0,073	0,035	2,056	0,040
STD	←	SEC	0,203	0,061	3,311	***
STD	←	TTF	0,227	0,053	4,300	***
STD	←	CLI	-0,133	0,037	-3,579	***

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm AMOS 22.0.

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính lần 2 (Bảng 5) cho thấy, mô hình có 1.130 bậc tự do với giá trị thống kê Chi-bình phương là 2847,394 ($p < 0,001$); đồng thời giá trị CMIN/df đạt 2,520 (được đánh giá là tốt $< 3,0$).

Thêm vào đó các chỉ tiêu đánh giá mức độ phù hợp khác đều đạt yêu cầu (CFI = 0,934; GFI = 0,865; RMSEA = 0,047; PCLOSE = 0,989). Ta có thể kết luận mô hình phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

BẢNG 5. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH (LẦN 2)

Quan hệ			Hệ số hồi quy	Sai số	Thống kê T	Giá trị p	Hệ số hồi quy chuẩn hóa
				S.E	C.R		
STD	←	TEC	0,139	0,036	3,847	***	0,142
STD	←	ECO	0,156	0,050	3,127	0,002	0,140
STD	←	STA	0,137	0,033	4,110	***	0,138
STD	←	EVI	0,240	0,037	6,478	***	0,252
STD	←	POL	0,098	0,035	2,823	0,005	0,095
STD	←	SOC	0,071	0,035	2,015	0,044	0,068

Quan hệ	Hệ số hồi quy	Sai số	Thống kê T	Giá trị p	Hệ số hồi quy chuẩn hóa
		S.E	C.R		
STD ← SEC	0,208	0,061	3,383	***	0,128
STD ← TTF	0,225	0,053	4,260	***	0,206
STD ← CLI	-0,131	0,037	-3,530	***	-0,140

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm AMOS 22.0.

Kết quả hệ số hồi quy chuẩn hóa được thể hiện trong Bảng 5 cho thấy Môi trường (EVI) có tác động rất mạnh đến Phát triển du lịch bền vững (STD) (hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,252); Tiếp đến là nhân tố có ảnh hưởng theo thứ tự từ cao đến thấp là Cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch (TTF), Cơ sở hạ tầng - kỹ thuật (TEC), Kinh tế (ECO), Các bên liên quan (STA), An ninh và An toàn (SEC), Thể chế và Chính sách (POL), Văn hóa - Xã hội (SOC) và cuối cùng là Biến đổi khí hậu (CLI).

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy, tất cả hệ số hồi quy của các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê (hệ số P-value đều nhỏ hơn 0,05). Phương trình hồi quy chuẩn hóa của mô hình nghiên cứu là:

$$\text{STD} = 0,142 \text{ TEC} + 0,140 \text{ ECO} + 0,138 \text{ STA} + 0,252 \text{ EVI} + 0,095 \text{ POL} + 0,068 \text{ SOC} + 0,128 \text{ SEC} + 0,206 \text{ TTF} - 0,140 \text{ CLI} + \varepsilon_i.$$

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch ĐBSCL được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận, tổng quan những nghiên cứu trước đây và có sự bổ sung và hiệu chỉnh, các thang đo đạt được độ tin cậy và giá trị phù hợp. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững vùng ĐBSCL có 9 nhóm nhân tố tác động theo mức độ ảnh hưởng từ cao xuống thấp như sau:

Nhân tố Môi trường (hệ số hồi quy là 0,252): là nhân tố có tác động mạnh nhất đến

sự phát triển du lịch bền vững vùng ĐBSCL. Thực tế cho thấy, hiện nay rất nhiều bãi biển, rừng phòng hộ,... đã bị lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng thành nhà hàng, khách sạn, bãi đỗ xe cho du khách và các công trình bê tông xuất hiện ngày càng nhiều làm ảnh hưởng lớn tới cảnh quan của huyện đảo, ngoài ra số lượng cây xanh giảm nhiều khiến hình ảnh du lịch vùng ĐBSCL không còn đẹp như trước đây. Bên cạnh đó, ý thức của người dân và khách du lịch về môi trường chưa cao, hầu hết các ý kiến đều cho rằng khách du lịch nước ngoài có ý thức hơn trong việc giữ gìn vệ sinh chung so với khách du lịch trong nước.

Nhân tố Cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch (hệ số hồi quy là 0,206): Theo khảo sát, yếu tố tác động lớn nhất là Phương tiện vận chuyển du khách đa dạng, dễ tiếp cận, tiếp theo là yếu tố Hệ thống cơ sở lưu trú của vùng đáp ứng nhu cầu của du khách; kế đến là yếu tố Hệ thống các nhà hàng ăn uống đáp ứng nhu cầu của du khách và cuối cùng là yếu tố Các cơ sở vui chơi, giải trí và thư giãn đa dạng, phong phú.

Nhân tố Cơ sở hạ tầng - kỹ thuật (có hệ số hồi quy là 0,142): Điều này chứng tỏ, sự phát triển của du lịch đã góp phần cải thiện hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật của vùng. Hệ thống giao thông vận tải phát triển đồng bộ, hiện đại, thuận tiện cho du khách dễ dàng tiếp cận các điểm đến. Bên cạnh đó hệ thống bưu chính, viễn thông, liên lạc được đầu tư và xây dựng đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch. Hệ thống cung cấp điện, nước của vùng tương đối

đầy đủ, thuận tiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống xã hội; hệ thống cung cấp các dịch vụ hỗ trợ gián tiếp như: tài chính, thương mại, giáo dục, y tế,... đang từng bước đa dạng hơn và có chất lượng cao hơn (Nguyễn Vương, 2021).

Nhân tố Kinh tế (có hệ số hồi quy là 0,140) là nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch bền vững. Điều này khẳng định sự phát triển du lịch vùng ĐBSCL đã và đang cho thấy những tác động thật sự tích cực đối với người dân sinh sống tại đây. Tất cả người dân địa phương được khảo sát đều cho rằng du lịch giúp gia đình họ có thu nhập ổn định, đóng góp lớn vào sự tăng trưởng kinh tế của địa phương, giảm tỷ lệ hộ nghèo, giải quyết việc làm,...

Nhân tố biến đổi khí hậu (có hệ số hồi quy là - 0,140) cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa biến đổi khí hậu với STD. Nói cách khác, nếu nhân tố CLI tăng lên 1 đơn vị thì nhân tố phát triển du lịch bền vững giảm 0,140 đơn vị. Hiện nay, biến đổi khí hậu đang là một mối quan tâm lớn ảnh hưởng đến phát triển du lịch, tác động của nó đến cảnh quan cũng ảnh hưởng đến nhu cầu của du khách của các bên liên quan. Theo khảo sát của tác giả, hầu hết các loại hình du lịch tại vùng ĐBSCL hiện nay phần lớn phụ thuộc vào điều kiện khí hậu như: các tour biển, du lịch MICE, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh,...Đề ứng phó với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng cần có các giải pháp hiệu quả, toàn diện cho sự phát triển du lịch, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương, giữ gìn được bản sắc văn hóa và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Nhân tố Các bên liên quan (có hệ số hồi quy là 0,138): nghĩa là nếu nhân tố Các bên liên quan tăng lên 1 đơn vị thì nhân tố phát triển du lịch bền vững tăng 0,138 đơn vị. Có thể nói, các vấn đề năng lực thực hiện du lịch của cộng đồng địa phương đã được quan tâm

một cách đúng mực. Người dân địa phương đánh giá cao về lợi ích của các khóa học này đối với công việc của gia đình họ. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức họp tiếp thu ý kiến người dân và nhận được phản hồi tích cực. Trong nhân tố này, tiêu chí thành phần được đánh giá với số điểm cao nhất, đó là Sức tải du lịch của vùng rất tốt, thực tế khách du lịch đến thăm quan vùng ĐBSCL ngày càng đông nhưng khả năng phục vụ một lượng khách rất lớn vào ngày cuối tuần và các kỳ nghỉ lễ vẫn được đảm bảo.

Nhân tố An ninh và An toàn (có hệ số hồi quy là 0,128): nghĩa là nếu nhân tố SEC tăng lên 1 đơn vị thì nhân tố phát triển du lịch bền vững tăng 0,128 đơn vị. Điều này chứng tỏ các tác động tích cực của việc đảm bảo an ninh, trật tự và an toàn xã hội trong quá trình phát triển du lịch như: vấn đề an ninh trật tự tại địa phương, vấn đề về người nhập cư, vấn đề về giá cả sinh hoạt,... Kết quả này cũng phù hợp với tình hình thực tế về an ninh, trật tự tại ĐBSCL là tương đối tốt; người dân hoà nhã, hiếu khách,... là những yếu tố phát ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch ĐBSCL.

Nhân tố Thể chế và Chính sách (có hệ số hồi quy là 0,095): nghĩa là nếu nhân tố POL tăng lên 1 đơn vị thì nhân tố phát triển du lịch bền vững tăng 0,095 đơn vị. Điều này chứng tỏ, thể chế chính sách là một yếu tố có tác động tích cực đến phát triển du lịch bền vững, nhà nước và các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến sự phát triển du lịch của vùng, công tác xây dựng đường lối, chính sách và quy hoạch phát triển du lịch được chú trọng.

Nhân tố Văn hóa - Xã hội (có hệ số hồi quy là 0,068): Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy hệ số hồi quy là 0,068, nghĩa là nếu nhân tố POL tăng lên 1 đơn vị thì nhân tố phát triển du lịch bền vững tăng 0,068 đơn vị. Điều này gợi ý rằng, sự phát triển của du lịch đã góp phần nâng cao đời sống văn hóa, xã hội của cộng

đồng dân cư, tạo công ăn việc làm, giúp xóa đói giảm nghèo, đóng góp kinh tế cho cộng đồng địa phương trong việc bảo tồn, tôn tạo các di tích, danh lam, thắng cảnh; tạo nhiều cơ hội giáo dục cho cộng đồng cư dân địa phương.

Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá phát triển du lịch bền vững vùng ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm cho thấy có 8 nhân nhân tố ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển du lịch ĐBSCL theo thứ tự đó là: (1) Môi trường (EVI), (2) Cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, (3) Cơ sở hạ tầng - kỹ thuật, (4) Kinh tế, (5) Các bên liên quan, (6) An ninh và An toàn, (7) Thể chế và Chính sách, (8) Văn hóa - Xã hội và 1 nhóm nhân tố có tác động tiêu cực đến phát triển du lịch bền vững vùng ĐBSCL đó là Biến đổi khí hậu. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, các nhà quản lý nhà nước về du lịch và các doanh nghiệp du lịch cần quan tâm hơn và có những chính sách phù hợp nhằm phát huy các nhân tố có ảnh hưởng tích cực và hạn chế

các nhân tố tiêu cực đến phát triển du lịch bền vững vùng ĐBSCL, để thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển bền vững ngành du lịch vùng ĐBSCL hiện nay và trong thời gian tới. Đồng thời, kết quả nghiên cứu giúp các bên liên quan, như: người dân địa phương, khách du lịch nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng trong việc khai thác và bảo vệ nguồn tài nguyên du lịch, bảo vệ các di sản,... nhằm phát triển du lịch của vùng theo hướng bền vững.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng còn những hạn chế nhất định về phương pháp lấy mẫu và đối tượng được khảo sát. Bởi vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng đối tượng khảo sát với tất cả các bên liên quan trong hoạt động du lịch để có cái nhìn tổng quát hơn. Ngoài ra, các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung các nhân tố mới, bao gồm nhân tố phụ thuộc và các nhân tố độc lập vào mô hình theo đặc trưng của từng điểm đến, từng vùng lãnh thổ để hoàn thiện mô hình hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *Psychological Bulletin*, 103 (3), 411 - 423.
2. Anh Vu Mai, Kim Chi Nguyen Thi, Thanh Nga Nguyen Thi, & Truong Le. (2020). Factors influencing on tourism sustainable development in Vietnam. *Management Science Letters*, 10, 1737-1742. doi:10.5267/j.msl.2020.1.006.
3. Ardahaey, F. T., & Haydaryzadeh, E. (2010). Factors affecting the development of tourism industry in Iran. *European Journal of Social Sciences*, 1(12), 1 - 11.
4. Baumgartner, H., & Homburg, C. (1996). Applications of structural equation modeling in marketing and consumer research: A review. *International Journal of Research in Marketing*, 13, 139-161.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019). *Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT về việc Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2018*. ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2019, Hà Nội.
6. Bramwell, B. (2015). Theoretical activity in sustainable tourism research. *Annals of Tourism Research*, 54, 204-218.
7. Bramwell, B., & Lane, B. (1993). Sustainable tourism: An evolving global approach. *Journal of sustainable tourism*, 1(1), 1-5. doi:10.1080/09669589309450696.

8. Cristobal, E., Flavian, C., & Guinalíu, M. (2007). Perceived e-service quality (PeSQ): measurement validation and effects on consumer satisfaction and web site loyalty. *Managing Service Quality*, 17, 317 - 340.
9. Cottrell, S.P., Vaske, J.J., Shen, F. & Ritter, P. (2007). Resident perceptions of sustainable tourism in Chongdugou, China. *Society and Natural Resources*, 20 (6), pp: 511 - 525.
10. DeLacy, T., & Lipman, G. (2010). Chapter 17 Case study: Moving to carbon clean destinations. *Bridging Tourism Theory and Practice*, 3, 299-312. doi:10.1108/S2042-1443(2010)0000003020.
11. Dong Van Vu, Ghi Nha Tran, Hien Thi Thu Nguyen, & Cong Van Nguyen. (2020). Factors affecting sustainable tourism development in Ba Ria-Vung Tau, Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7, 561-572. doi:10.13106/jafeb.2020.vol7.no9.561.
12. Dumbrăveanu, D. (2004). Principles and practice of sustainable tourism planning. *Human Geographies: Journal of Studies and Research in Human Geography*, 1, 78 - 80.
13. Farajirad, A. R., & Aghanani, S. (2010). The relationship between tourism and development. *Iranian Journal of Tourism and Hospitality Research*, 1 (1), 37 - 48.
14. Hair, J. F. (1998). *Multivariate Data Analysis* (5 ed.). NJ, USA: Prentice Hall.
15. Hair, J. F., Babin, B. J., & Black, W. C. (2018). *Multivariate Data Analysis* (8 ed.). USA: Cengage.
16. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate Data Analysis* (7 ed.). NJ, USA: Pearson Education Limited.
17. Hall, C. M. (2010). Changing paradigms and global change: From sustainable to steady-state tourism. *Tourism Recreation Research*, 35(2), 131-143. doi:10.1080/02508281.2010.11081629.
18. Hiệp hội du lịch Đồng bằng sông Cửu Long. (2020). *Tổng hợp số liệu thống kê du lịch, 2015 - 2020*. Cần Thơ.
19. Inskeep, E. (1991). *Tourism Planning: An Integrated and Sustainable Development Approach*. Van Nostrand Reinhold: Wiley.
20. Ipatov, V. (2012). *Factors affecting the development of the tourism industry*. World tourism: history, structure, development prospects. Retrieved from <http://world-tour-ak.blogspot.com/2012/10/factors-affecting-development-of.html>.
21. Islam, M. S. (2015). Study on factors influencing tourism: Way forward for sustainable tourism in Bangladesh. *Journal of Tourism, Hospitality and Sports*, 6, 1-13.
22. J., R. (2010). *Erfolgreich oder ruinös? Transnationale Unternehmen und nachhaltige Entwicklung - kritische Reflexionen aus menschenrechtlicher Perspektive* (Vol. 50). Munich, German: Oekom-Verl.
23. Jenkins, I., & Schröder, R. (2013). *Sustainability in Tourism: A Multidisciplinary Approach*. The Deutsche Nationalbibliografi: Springer Gabler.
24. Kim, H., Ku, B., Kim, J. Y., Park, Y.-J., & Park, Y.-B. (2016). Confirmatory and exploratory factor analysis for validating the Phlegm pattern questionnaire for healthy subjects. *Evidence-Based Complementary and Alternative Medicine*, 2016, 2696019. doi:10.1155/2016/2696019.
25. Kiper, T. (2013). Chapter 31: Role of ecotourism in sustainable development. In Murat Özyavuz (Ed.) *Advances in Landscape Architecture*, Turkey: IntechOpen, pp. 773 - 802.
26. Lam, C. M. T. (1997). Hotel and tourism development in Vietnam. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 7(1), 85-91. doi:10.1300/J073v07n01_06.
27. Lê Thị Tố Quyên, Lý Mỹ Tiên, Đào Ngọc Cảnh, & Nguyễn Trọng Nhân. (2018). Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch bền vững tại quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang. *An Giang University Journal of Science*, Vol. 20 (2), 97-109.

28. Liburd, D. J. (2018). Understanding collaboration and sustainable tourism development. In D. J. Liburd & D. D. Edwards (Eds.), *Collaboration for Sustainable Tourism Development* (1 ed., Vol. 1): Oxford: Goodfellow Publishers.
29. Liu, Z. (2003). Sustainable tourism development: A critique. *Journal of Sustainable Tourism*, 11 (6), 459 - 475. doi:10.1080/09669580308667216.
30. Mayaka, M., & Prasad, H. (2012). Tourism in Kenya: An analysis of strategic issues and challenges. *Tourism Management Perspectives*, 48-56.
31. Nguyen Thi Quynh Trang, Dong Xuan Dam, & Huong, H. T. T. (2015). *The role of tourism destination's stakeholders in reducing negative impacts of tourism development on environment*.
32. Nguyễn Đình Thọ, & Nguyễn Thị Mai Trang. (2007). *Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*. Việt Nam: Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Văn Đính, & Trần Thị Minh Hòa. (2009). *Giáo trình Kinh tế du lịch*. Hà Nội: Đại học Kinh tế quốc dân.
34. Nguyễn Văn Thành. (2020). *Thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào phát triển du lịch ở Nghệ An*. (Luận án), Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
35. Nguyễn Vương. (2021). Đánh giá sự phát triển du lịch bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Công thương*, 6, tháng 3/2021(1), 35 - 39.
36. Pakdeepinit, P. (2007). *A model for sustainable tourism development in Kwan Phayao lake rim communities, Phayao province, upper northern Thailand*. (Luận án), Đại học Silpakorn University, Thailand.
37. Parvaneh, C. P. (2013). Identify and rank barriers to tourism development. *Research Journal of Environmental and Earth Sciences*, 5 (7), 350-358.
38. Păvăluc, C., Anichiti, A., Niță, V., & Butnaru, G. I. (2020). Analysing the relationship between tourism development and sustainability by looking at the impact on the environment: A study on the European Union countries. *CES Working Papers*, 12(1), 1-19.
39. Pforr, C. (2001). Concepts of sustainable development, sustainable tourism, and ecotourism: Definitions, principles, and linkages. *Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism - SCAND J HOSP TOUR*, 1, 68-71. doi:10.1080/15022250127788.
40. Polnyotee, M. (2014). The survey of factors influencing sustainable tourism at patong beach, Phuket Island, Thailand. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 5, 650-655. doi:10.5901/mjss.2014.v5n9p650.
41. Schmuck, P., & Schultz, W. P. (2002). Sustainable development as a challenge for psychology. In P. Schmuck & W. P. Schultz (Eds.), *Psychology of Sustainable Development* (1 ed., Vol. 1, pp. 3 - 18). Boston, MA: Springer.
42. Smits, R. (2003). Sustainable tourism - destination development. *HVS International Journal*.
43. Stabler, M. J., & Goodall, B. (1996). Environmental auditing in planning for sustainable island tourism. In L. Briguglio, B. Archer, J. Jafari, & G. Wall (Eds.), *Sustainable Tourism in Islands and Small States: Issues and Policies* (1 ed., Vol. 1, pp. 170-196). London: Pinter Publishers.
44. Tavallae, S., Asadi, A., Hamid, A., & Mohsen, E. (2014). Tourism planning: An integrated and sustainable development approach. *Management Science Letters*, 4, 2495-2502. doi:10.5267/j.msl.2014.11.008.

45. Tổng cục Thống kê. (2020). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Hà Nội: Thống kê.
46. Thavorn, T., & John, W. (2011). An analysis of factors influencing the competitiveness of the Thai tourism industry. *Proceedings of the International Conference on Business and Economics Research*, 1, 138-141.
47. UNWTO. (2008). *Climate Change and Tourism: Responding to Global Challenges*. Madrid, Spain: UNWTO.
48. Vodenska, M. (2020). Factors for (Un) sustainable tourism development. *Central European Journal of Geography and Sustainable Development*, 2(1), 16-29.
49. Vuong Khanh Tuan, & Premkumar Rajagopal. (2019). Analyzing factors affecting tourism sustainable development towards Vietnam in the new era. *European Journal of Business and Innovation Research*, Vol. 7 (No. 1), 30 - 42.
50. Weaver, D. B. (2012). Clearing the path to sustainable mass tourism: A response to Peeters. *Tourism management*, 33(5), 1042-1043. doi:<https://doi.org/10.1016/j.tourman.2012.01.012>.
51. Wheeler, B. (1993). Sustaining the ego. *Journal of sustainable tourism*, 1(2), 121-129. doi:10.1080/09669589309450710.
52. WTO. (1995). *Indicators of Sustainable Development for Tourism Destinations: A Guidebook* (1 ed. Vol. 1). Madrid, Spain: World Tourism Organisation.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Vương, ThS., NCS.
- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế - Du lịch,
Trường Đại học Kiên Giang.
- Địa chỉ email: nvuong@vnkgu.edu.vn

Ngày nhận bài: 19/5/2021

Ngày nhận bản sửa: 18/7/2021

Ngày duyệt đăng: 22/7/2021